**Tạp chí Dân tộc học và Tôn giáo học**
**Số 1 (06), 2026, 86-97**

# CÁC THÁNH TỔ TRIỀU LÝ VỚI THIỀN HỌC

**Nguyễn Hồng Dương***

***Tóm tắt:*** *Triều Lý, tư tưởng Thiền học bắt đầu "nở rộ", các vị thánh tổ biên soạn kinh sách, chú sớ, dịch thuật, hệ thống hóa Phật học. Đặc biệt qua một số trước tác, chủ yếu là các bài "kệ," thể hiện rất rõ tư tưởng Thiền học, đóng góp cho Phật pháp đương thời cũng như Phật pháp Việt Nam hiện đại. Có thể kể đến vai trò của một số vị thánh tổ như Khuông Việt, Định Hương, Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Đạo Huệ, Huệ Sinh, Thường Chiếu, Thông Biện, Diệu Nhân,... Tư tưởng Thiền học của các vị thánh tổ rất đa dạng, đa diện, truyền tải nhiều nội dung. Nghiên cứu này tập trung đề cập đến một số tư tưởng như: Tâm tông, vô trụ, tư tưởng về Tâm; tư tưởng về tính Không.*

***Từ khoá:*** *Phật giáo triều Lý, thánh tổ, thơ kệ, tư tưởng Thiền.*

***Abstract:*** *Since the Lý dynasty, Zen (Thiền) thought commenced to experience a period of significant florescence when eminent patriarchs composed scriptures, made commentaries, and translations, and attempted to systematize Buddhist studies. Particularly, some of their works – most of them are verse compositions (gāthās) – express clearly Zen ideas, contributing to articulating Buddhist Dharma at that time and developing Vietnamese Buddhism in subsequent times. Some holy Buddhist patriarchs should be counted here include Khuông Việt, Định Hương, Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Đạo Huệ, Huệ Sinh, Thường Chiếu, Thông Biện, and Diệu Nhân. Their Zen thought displays considerable diversity and multidimensionality, spreading various contents. This article concentrates on several core ideas: Mind transmission (Tâm tông), non-abiding (vô trụ), ideas about Mind, and the notion of emptiness (tính không).*

***Keywords:*** *Lý dynasty Buddhism, Zen patriarchs, gāthā poetry, Zen thought.*

Ngày nhận bài: 8/12/2025; ngày phản biện: 19/12/2025; ngày duyệt đăng: 20/1/2026.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiền học được đề cập trong bài viết này không nhằm bàn đến các phương pháp thực tập Thiền như thế nào, mà tập trung khảo sát một số tư tưởng cốt lõi của Thiền tông được thể hiện trong trước tác và thơ kệ của các thiền sư thời Lý. Những tư tưởng này hướng đến việc giúp hành giả thể nghiệm tâm linh, thực chứng bản tâm, vượt qua các tầng lớp khái niệm để tiếp cận chân lý giải thoát khỏi mê vọng.

* Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội. Email: duongvtg@gmail.com.

Trong nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, đã có nhiều công trình đề cập đến Thiền tông thời Lý, chủ yếu theo các hướng: khảo cứu lịch sử Phật giáo và các dòng Thiền; nghiên cứu văn bản học đối với kinh sách, ngữ lục và thơ kệ; hoặc tiếp cận triết học nhằm làm rõ các phạm trù như bản thể, nhận thức và chân lý. Tuy nhiên, việc khảo sát tư tưởng Thiền học như một hệ thống thực chứng bản tâm được biểu đạt qua ngôn ngữ biểu trưng, thơ kệ và lời dạy của các thiền sư vẫn chưa được chú ý một cách đầy đủ và hệ thống.

Trên cơ sở đó, bài viết không tiếp cận Thiền học từ góc độ triết học thuần túy theo các phạm trù bản thể luận hay nhận thức luận, mà xem Thiền học như một hình thức tri thức đặc thù, nhấn mạnh đến chiều kích trực nghiệm và "thực nghiệm nội tâm". Theo cách tiếp cận này, một số tư tưởng Thiền học được phân tích trong bài không nhằm thay thế triết học, mà đóng vai trò bổ sung và gợi mở, cung cấp những dữ liệu trải nghiệm mà tư duy triết học khó có thể tiếp cận bằng phương pháp suy luận khái niệm thuần túy.

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích văn bản và diễn giải tư tưởng, kết hợp với việc đối chiếu các trước tác, thơ kệ của các thiền sư thời Lý trong bối cảnh lịch sử và văn hóa Phật giáo Việt Nam. Qua đó, bài viết bước đầu làm rõ một số nội dung tư tưởng tiêu biểu của Thiền học thời Lý, như định hướng lấy tâm làm gốc, tinh thần vô trụ, quan niệm về tâm và tư tưởng tính Không.

## KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 1. Khái lược về Thiền tông và tiến trình truyền bá vào Việt Nam

Tư tưởng Thiền học mà bài viết thảo luận là tư tưởng của Thiền tông, một tông phái của Phật giáo. Tư tưởng Thiền tông có từ thời Đức Phật tại thế qua câu chuyện trong một pháp hội, Đức Thế Tôn giơ một bông hoa sen lên, các sa môn đều im lặng vì không hiểu gì, chỉ có Ma Ha Ca Diếp mỉm cười (tích truyện Đức Phật niêm hoa, Ca Diếp vi tiếu). Đức Phật xem đó là việc Ca Diếp đã đắc pháp. Ma Ha Ca Diếp vì vậy được tôn là vị tổ đầu tiên của một tông phái mới - Thiền tông. Thiền tông truyền bá ở Ấn Độ đến Bồ Đề Đạt Ma (470 - 543) là Tổ thứ 28 và cuối cùng sau Phật Thích Ca Mâu Ni của Thiền tông Ấn Độ và là sơ tổ của Thiền tông Trung Quốc.

*Kinh điển* của Thiền tông Trung Quốc gồm: Kinh Lăng Già và Kinh Kim Cương.

*Tôn chỉ:* Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật.

*Về thuyết lý:* Có 2 thuyết lý chính, đó là: (1) Thật tướng vô tướng (Không tính); (2) Vạn pháp duy tâm (Muôn pháp do tâm).

*Về pháp môn:* (1) Phương pháp chung: thực tập thiền truyền thống tức chỉ quán; (2) Phương pháp riêng: mỗi dòng thiền có chủ trương và phương pháp riêng như *công án, tham thoại đầu* hay *nội quán;* (3) Phương pháp truyền thừa: "Dĩ tâm truyền tâm" tức dùng tâm truyền tâm, truyền kệ.

*Giải thoát luận hay mục đích:* (1) Ngộ, thấy tính; (2) Chứng hay Chứng tính. Nhấn mạnh tinh thần "tự lực", "độc lập" (Thích Nguyên Đạt , n.d).

Quá trình phát triển tại Trung Quốc, Thiền tông dần hình thành các nhánh truyền thừa lớn, thường được gọi là Ngũ gia Thiền tông (5 nhánh/5 tông phái), gồm: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn. Từ Trung Quốc, Thiền tông được truyền bá sang nhiều quốc gia Đông Á như Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Tại Việt Nam, trong giai đoạn từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIII, Thiền tông hiện diện chủ yếu thông qua các dòng thiền tiêu biểu là dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, dòng Vô Ngôn Thông và dòng Thảo Đường. Các dòng thiền này tuy chịu ảnh hưởng từ Thiền tông Trung Hoa, nhưng chưa thể đồng nhất với các tông phái Thiền Trung Hoa như Lâm Tế hay Tào Động theo hệ thống truyền thừa chính thức.

Đến thời Trần, trên cơ sở kế thừa và dung hợp các dòng thiền trước đó, Phật giáo Việt Nam hình thành Thiền phái Trúc Lâm, một thiền phái mang tính dân tộc, do Trần Nhân Tông sáng lập. Thiền phái Trúc Lâm tuy có nền tảng tư tưởng Thiền tông, nhưng không trực thuộc phổ hệ của Thiền phái Lâm Tế Trung Hoa, mà là một hệ thống tư tưởng tu tập độc lập, gắn với bối cảnh lịch sử và văn hóa Đại Việt.

Thiền phái Lâm Tế với tư cách là một tông phái có hệ thống truyền thừa rõ ràng chỉ thực sự du nhập và phát triển ở Việt Nam từ khoảng thế kỷ XVII, thông qua các thiền sư Trung Hoa sang truyền pháp. Tiêu biểu là thiền sư Chuyết Chuyết, người có vai trò quan trọng trong việc truyền dòng Lâm Tế từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài. Sau đó, Thiền phái Lâm Tế tiếp tục được củng cố và phát triển qua các thế hệ thiền sư Việt Nam, trong đó có thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726). Thiền sư Chân Nguyên ban đầu tu học trong môi trường Thiền Trúc Lâm tại Yên Tử, sau đó tham học Thiền phái Lâm Tế và trở thành một nhân vật quan trọng trong việc dung hòa tư tưởng Trúc Lâm với Thiền học Lâm Tế tại Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy rằng tư tưởng Thiền tông là dòng chảy xuyên suốt trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, song sự hiện diện của Thiền phái Lâm Tế với tư cách một tông phái truyền thừa hoàn chỉnh chỉ hình thành rõ nét từ thế kỷ XVII, chứ không hẳn ngay từ thời Lý - Trần.

Dù vậy, tư tưởng Thiền học, trong đó có Thiền học thời Lý, góp phần quan trọng hình thành tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Có thể xem nó là "xương sống" của tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Đó là tinh thần khai phóng và cởi mở với căn cứ "vô chấp thụ" của Phật giáo luôn cho phép những thay đổi và phát triển để phù hợp với nhu cầu xã hội đòi hỏi (Thích Nguyên Đạt, n.d).

Thiền tông Trung Quốc truyền bá vào Việt Nam thuộc vào hệ Nam Thiền gắn với tên tuổi của Đại sư Huệ Năng (638 - 713) hay Lục Tổ Huệ Năng. Sư kế tiếp Ngũ tổ Hoằng Nhẫn trở thành vị tổ thứ 6 của Thiền tông Trung Quốc. Trước Huệ Năng, Thiền còn mang nặng ảnh hưởng Ấn Độ, nhưng đến đời Thiền sư bắt đầu có đặc điểm riêng của Trung Quốc. Vì vậy, có

người cho rằng Ngài mới thực sự là người Tổ khai sáng dòng Thiền tại đây. Huệ Năng không chính thức truyền y bát cho ai, nên sau đó không còn ai chính thức truyền nhân. Tuy nhiên, Ngài có nhiều học trò xuất sắc. Môn đệ chính là Thanh Nguyên Hành Tư và Nam Nhạc Hoài Nhượng là hai vị thiền sư dẫn đầu hầu như toàn bộ các dòng Thiền về sau. Ngài được coi là người sáng lập dòng Thiền Đốn ngộ (Thiền Nam tông) với chủ trương đại giác ngộ trực tiếp, nhanh chóng. Sư là tác giả của tác phẩm chữ Hán duy nhất được gọi là *kinh,* một danh từ thường chỉ được dùng chỉ những lời nói, lời dạy của chính Phật Thích Ca, đó là *Lục Tổ đại sư Pháp Bảo Đàn Kinh,* một tín phẩm với ý nghĩa rất sâu xa về Thiền (Lục Tổ Huệ Năng, 2014). Pháp Bảo Đàn Kinh có ảnh hưởng rất lớn đến Thiền học Phật giáo Việt Nam.

Kế tục Phật giáo thời Đinh - Tiền Lê, Phật giáo thời Lý tiếp tục trên tinh thần sưu khảo Đại tạng kinh điển Phật pháp. Theo Nguyễn Lang, năm 1011, vua Lý Thái Tổ cho dựng nhà tàng kinh *Trấn Phúc* để tàng trữ kinh điển. Năm 1034, Vua lại dựng thêm tàng kinh Trùng Hưng. Năm 1018 Vua sai Nguyễn Đạo Thành và Phan Hạc sang Tống để thỉnh Tam Tạng kinh, năm 1034, Vua Tống lại tặng một Đại Tạng. Đây là bản năm 983, ấn bản Tam Tạng kinh đầu tiên ở Trung Hoa khắc từ năm 972. Tạng kinh này khắc trong vòng 11 năm gồm cả thảy 13.000 bản gỗ, có tất cả 1.076 kinh, 480 tập và 5.048 quyển. Khi Tam Tạng kinh về nước vua Lý đều sai chép thêm một bản. Như vậy, tại kinh sư hồi ấy có tới 5 bản Đại Tạng cho các tăng sĩ và nhà học Phật nghiên cứu. Những bản kinh thông dụng nhất như kinh *Kim Cương, Dược Sư, Pháp Hoa, Viên Giác…* có thể bắt đầu được khắc bản và in tại Việt Nam sau đó (Nguyễn Lang, 2012, tr. 159-160). Nhưng có lẽ hai kinh điển của Thiền tông là *Kinh Lăng Già* và *Kinh Kim Cương* thì đã được dịch và hoằng truyền từ trước đó.

*Kinh Lăng Già* (Laṅkāvatāra Sūtra) là một trong những kinh điển quan trọng, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành tư tưởng Thiền tông giai đoạn đầu. Bản dịch Hán văn sớm và có tác động lớn được thực hiện bởi ngài Cầu Na Bạt Đà La (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 58). *Kinh Lăng Già* nhấn mạnh tư tưởng "duy tâm", "tự giác" và con đường trực chứng bản tâm, những yếu tố phù hợp với khuynh hướng tu tập của Thiền tông sơ kỳ.

Ở thế kỷ thứ VI, Thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) đến Việt Nam vào khoảng năm 580, mở đầu cho một dòng thiền có ảnh hưởng lâu dài trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Theo truyền thống Thiền tông, Tì Ni Đa Lưu Chi thường được tôn xưng là đệ tử của Tăng Xán, Tam tổ Thiền tông Trung Hoa. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mối quan hệ này chủ yếu mang tính biểu trưng về mặt tư tưởng và truyền thống, bởi theo các tư liệu hiện có, thời gian gặp gỡ giữa hai vị diễn ra khá ngắn, chưa đủ để xác lập một quá trình truyền thừa trực tiếp theo thông lệ Thiền tông.

Do đó, có thể hiểu rằng Tì Ni Đa Lưu Chi chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiền học gắn với Tăng Xán, hơn là một đệ tử chính thức trong phổ hệ truyền pháp. Trong quá trình hoằng hóa tại Việt Nam, dòng thiền do Tì Ni Đa Lưu Chi khai sáng đã lấy tư tưởng *Kinh Lăng Già* làm nền tảng lý luận chủ đạo, qua đó đặt những viên gạch đầu tiên cho sự hình thành và phát triển của Thiền tông Việt Nam trong giai đoạn sơ kỳ.

Đến thế kỷ thứ IX, thiền sư Vô Ngôn Thông cũng kế thừa dòng Thiền từ Trung Quốc, tiếp tục dựa trên nền tảng của *Kinh Lăng Già*. Như vậy Phật giáo thời Lý, tư tưởng của *Kinh Lăng Già* đã khá phổ biến. Đó là những điểm cốt yếu: tất cả đều từ tâm; nhận ra vọng thức; trực ngộ, không nương chữ nghĩa; tự giác ngộ như chư Phật. Tương tự, *Kinh Kim Cương* cũng được Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi truyền bá vào Việt Nam. "Như vậy đến thế kỷ VII, thì kinh Kim Cương đã được truyền dạy trong Sơn môn Dâu" (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 293). Tư tưởng mấu chốt của *Kinh Kim Cương* là tinh thần vô trụ và phá chấp, từ đó biểu lộ bản thân thanh tịnh, tự do.

Những tư tưởng cốt yếu hay mấu chốt của *Kinh Lăng Già* và *Kinh Kim Cương* đều đã được thể hiện trong các trước tác, chủ yếu là thơ kệ của các thánh tổ triều Lý mà bài viết sẽ thảo luận ở phần nội dung dưới đây.

Theo tác giả Nguyễn Lang "về phương diện sáng tác, các vị thiền sư thường để lại, ít ra một bài thơ. Có nhiều thi tập đến ngàn bài nhưng đều đã mất. Những bài thơ còn được giữ lại là nhờ sách *Thiền Uyển Tập Anh* (Nguyễn Lang, 2012, tr. 150). Trong đó nổi lên là *thơ kệ*[1].

**2. Những biểu hiện cụ thể tư tưởng Thiền học của các thánh tổ triều Lý**

Triều Lý với sự hiện diện của các thiền phái như Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, theo đó là sự xuất hiện các thiền sư. Phần lớn các thiền sư đều có thơ kệ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ chọn một số bài thơ kệ để phục vụ cho chủ đề nghiên cứu về tư tưởng Thiền học. Tư tưởng Thiền học thể hiện trong *Kinh Lăng Già* và *Kinh Kim Cương* là rộng lớn và uyên áo khiến chúng tôi cũng chỉ bước đầu luận bàn một số tư tưởng qua một số bài kệ mà thôi.

Kệ được xem là *Pháp ngữ*. Những bậc tu hành thường chứng đắc khi tịch để lại cho đệ tử cũng như hậu thế. Đó là một bài văn vần thường có 4 câu, có khi 8 câu với lời lẽ cô đọng, hàm súc, truyền tải một cách uyên áo giáo lý, tư tưởng Phật pháp. Với triều Lý, các bài kệ thị tịch của các thánh tổ là pháp ngữ về tư tưởng Thiền học.

***2.1. Tư tưởng Tâm tông***

Tâm tông được xem là tên gọi khác của Thiền tông. Tư tưởng này bắt nguồn từ *Kinh Lăng Già* (nội dung căn bản đã đề cập ở phần trên) nay xin nhắc lại: tất cả đều từ tâm; nhận ra vọng thức; trực ngộ, không nương chữ nghĩa; tự giác ngộ như chư Phật. Theo Nguyễn Duy Hinh: "Thiền tông Trung Quốc lấy thiền định khái quát toàn bộ tu tập Phật giáo, chứ không coi đó là một trong những biện pháp tu hành. Chính vì vậy mà gọi là Thiền tông hay Phật Tâm tông, vì cho là truyền Phật Tâm ấn theo lý luận chúng sinh đều có Phật tính" (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 65).

[1] Bài viết đề cập đến tư tưởng Thiền học của các thánh tổ triều Lý chủ yếu tiếp cận từ các bài kệ được ghi trong *Thiền Uyển Tập Anh*.

Tư tưởng Tâm tông trình bày một cách cô đọng. Dù không được công án "niêm hoa vi tiếu" để trao chánh pháp nhãn tạng cho Ca Diếp, thường vẫn giải thích vốn ở Ấn Độ xưa nay Phật giáo là Tâm tông, chẳng qua về sau bị ô nhiễm (nghĩa là biến chất thành một lý luận kinh viện mà Thiền tông phải từ chối bằng chủ trương bất lập văn tự). Nay Vô Ngôn Thông khuyên Cảm Thành nên *quán sát*, *quán* là dùng chính trí của Phật giáo để quan sát một đối tượng nào đó, nghĩa là nghiên cứu kỹ càng, chớ đem cái ô nhiễm oan gia của Phật (Phật vốn không chủ trương như thế) mà truyền dạy con cháu, tức lừa dối chúng. Còn bản thân Vô Ngôn Thông thì không phát biểu ý kiến gì cả, cho nên muốn lấy hiệu Vô Ngôn, Vô Ngôn nhưng Thông. Bởi vì Tâm tông "dĩ tâm truyền tâm" chứ không phải "dĩ ngôn truyền tâm".

Tư tưởng Thiền tông đó đã diễn tả trong lời Hoài Nhượng mà Vô Ngôn Thông truyền lại cho Cảm Thành:

*Nhất thiết chủ pháp giai tòng tâm sinh*
*Tâm vô sở sinh pháp vô sở trụ*
*Nhược đạt tâm địa sở tắc vô ngại*
*Phi ngô thượng căn thân vật khinh hứa.*

Nghĩa là: tất cả các pháp (sự vật và hiện tượng) đều từ tâm sinh ra (do tâm động mà vọng tưởng chư pháp). Tâm không sinh ra từ đâu cả, Pháp cũng chẳng dựa vào đâu cả (chư pháp vô thường). Nếu đạt đến tâm địa làm gì cũng được không bị chướng ngại (tâm địa tức Phật tính, tức Như Lai tạng, là chân tâm không tịch, không thể dịch là đất lòng). Nếu không gặp người thượng căn (người am hiểu thông tuệ) thì không nên truyền giảng những điều này.

Tóm lại với Vô Ngôn Thông và Cảm Thành, tư tưởng Tâm tông tức Thiền tông Trung Hoa thực sự được truyền bá ở nước ta và Thiền tông Việt Nam thực sự bắt đầu từ đây (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 298-300).

Tiếp cận từ tác phẩm *Thiền Uyển Tập Anh* cho thấy không có một bài kệ nào "trực chỉ" Tâm tông mà chỉ có một số bài kệ đi vào đề cập đến một hoặc một vài chiều cạnh của Tâm tông. Một trong số các bài kệ đó có lẽ phải kể đến là bài kệ *Thị tịch* của Thiền sư Viên Chiếu (999 - 1090). Theo *Thiền Uyển Tập Anh* (khuyết danh, 2014, tr. 73-74):

*"Ngày tháng Chín năm Canh Ngọ, niêu hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090), sư không bệnh, cho gọi đệ tử đến bảo rằng:*

*Thân mình ta đây, xương thịt gân cốt đều do tứ đại hợp lại mà có, đã là có cái sở hữu tất không phải hằng thường. Cũng như ngôi nhà, khi bộ khung đã hư hỏng thì rui mè đều rơi rụng. Ta rất quý trọng các ngươi. Các người hãy trân trọng lời kệ của ta như vầy:*

*Thân như tường bích dĩ dồi thì*
*Cứ thế thông thông thục bất bi*
*Nhược đạt tâm không vô sắc sắc*
*Sắc không ẩn hiện nhậm suy di".*

Tác giả Nguyễn Duy Hinh dịch nghĩa: *Thân thể như bức tường đã lung lay sắp đổ, cả đời lật đật ai không buồn. Nếu đạt được Tâm không, Vô sắc tướng (tâm không vô sắc tướng là Tâm lìa bỏ mọi chướng ngại mà không tịch, không sắc tướng, tức không có hình tướng gì cả mà hoàn toàn vắng lặng, hoàn toàn không) thì Sắc không ẩn tàng (biến mất) hiện hữu (có hình tướng) tùy ý xoay vần. Mặc kệ không cần quan tâm sinh tử (Sắc không ẩn hiện) miền Tâm không.* Qua phân tích bài kệ *Thị tịch* và một số trước tác của Thiền sư Viên Chiếu, Nguyễn Duy Hinh cho rằng tư tưởng của Thiền sư Viên Chiếu tuy không gặp các tư tưởng cơ bản định tông của Thiền tông như Bất lập văn tự, Đốn ngộ… tuy vẫn thấy đề cập đến Tâm không, Phật tính, Kiến tính (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 391, 393).

***2.2. Tư tưởng vô trụ***

*Vô trụ* là không bám vào một "nơi" hay một "tướng" nào. *Kinh Kim Cương*, một trong hai kinh cơ bản của Thiền tông dạy: "Ưng vô sở trụ như sinh kỳ tâm", nghĩa là "Nên sinh tâm mà không nương theo một nơi nào cả". Theo Nguyễn Duy Hinh, câu kinh nổi tiếng trên xuất phát từ phần thứ 10 *Trang Nghiêm tịnh thổ,* cần phải được lý giải theo tinh thần cơ bản của *Kinh Kim Cương* là mọi sự vật hiện tượng đều không huyễn bất thực, nên thực tướng phi tướng, mọi khái niệm đều bị "phi hóa" (chư tướng phi tướng, phi pháp phi phi pháp, Phật pháp phi Phật pháp) kể cả Vô thượng chính đẳng, chính giác. Chủ trương bất trụ ư tướng, vô sở trụ. Lý do cơ bản là không thể nào diễn đạt được (bất khả thuyết, bất khả tư nghì) chân lý. Cần lưu ý chưa có khái niệm *không* và *Giả danh* trong kinh này. Vấn đề ở đây chỉ là thực tướng phi thực tướng, phải rời thực tướng mới nhận thức được chân lý (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 344).

Về tư tưởng vô trụ phải bắt đầu từ Thiền sư Huệ Năng (618 - 713). Vị tổ thứ 5 của Thiền tông là Hoằng Nhẫn muốn truyền y bát cho người kế nghiệp thì Huệ Năng, tương truyền mù chữ, từ dưới nhà giã gạo lên viết bài phê phán Thần Tú, đoạt y bát. Thần Tú (khoảng 606 - 706) viết:

*Thân thị bồ đề thụ*
*Tâm như minh kính đài*
*Thời thời cần phất thức*
*Mạc sử nhạ trần ai.*
*Huệ Năng đáp:*
*Bồ đề bản vô trụ*
*Minh kính diệc phi đài*
*Bản Lại vô nhất vật*
*Hà xứ nhạ trần ai*

Với Thần Tú thì: Thân như cây bồ đề, Tâm như là đài gương, nên phải luôn giữ gìn (lau chùi), chớ để dính bụi bặm. Với Huệ Năng thì: Bồ đề vốn không cây, Gương sáng cũng chẳng đài, xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi bặm.

Hoằng Nhẫn trao y bát cho Huệ Năng, nhưng bảo phải chạy trốn về phương Nam. Rồi trở thành Lục Tổ, hình thành cục diện Nam Huệ Năng, Bắc Thần Tú theo Đốn ngộ và Tiệm ngộ của Thiền tông.

Bài kệ của Huệ Năng hoàn toàn không phải là sự ứng đáp có tính bột phát, tự nhiên. Bởi Huệ Năng là người đầu tiên được Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn truyền *Kinh Kim Cương* và *Kinh Lăng Già,* thấu triệt được câu *Kinh Kim Cương* nổi tiếng "Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" mà xuất gia. Tư tưởng cơ bản của Huệ Năng, có thể dẫn đạt trong câu "Vô niệm vi tông, vô hướng vi thế, vô trụ vi bản" (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 66-67), (Lục Tổ Huệ Năng, 2014, tr. 20, 23).

Tiếp cận từ các thiền sư thời Lý, tư tưởng Vô trụ được thể hiện khá tiêu biểu trong bài kệ *Thị tịch* của Thiền sư Vạn Hạnh (938 - 1018):

| **Gốc** | **Dịch** |
|---|---|
| *Thân như điện ảnh hữu hoàn vô* | *Thân như bóng chớp chiều tà* |
| *Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô* | *Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời* |
| *Nhậm vận thịnh suy vô bố úy* | *Xá chi suy thịnh việc đời* |
| *Thịnh suy như lộ thảo đầu nhô* | *Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.* |

(*Mật Thể*, 1996, tr. 106)

Tư tưởng vô trụ mà bài kệ thể hiện không phải là cái trống rỗng tuyệt đối, mà là cái nhìn thấy rõ sự vật không có một chủ thể cố định, không có cái ngã thường hằng để bám víu. Thiền sư nhìn thân người như "điện ảnh" chớp lóe rồi tan, cây cối bốn mùa thay nhau sinh diệt. Tất cả chỉ là do duyên khởi mà thành, không có một chủ nhân vĩnh cửu đứng sau điều khiển.

Ngoài bài kệ *Thị tịch* của Thiền sư Vạn Hạnh với tư tưởng Vô trụ đã phân tích ở trên, hầu hết các bài kệ *Thị tịch* của các thiền sư thời Lý đều ít nhiều có tư tưởng vô trụ như không có cái ngã thường hằng, tinh thần khai phóng cởi mở. Cũng có khi là tư tưởng phá chấp. Có thể kể đến một số bài kệ của một số thiền sư như của Hệu Sinh Thiền sư (? - 1063) là thế hệ thứ 13 của Thiền phái Tì Ni Đa Lưu Chi. Ông từng trụ trì chùa Vạn Tuế, một trung tâm Phật giáo uy tín tại Kinh thành Thăng Long, được vua Lý Thái Tông trọng thị và phong chức quốc sư; Thông Biện Quốc sư (? - 1134); Ni sư Diệu Nhân (1042 - 1113); Thiền sư Định Hương (? - 1051) đời thứ 6 Thiền phái Vô Ngôn Thông.

### *2.3. Tư tưởng về tính Không*

Tư tưởng về tính không mà bài viết đề cập là tư tưởng *tính Không* trong *Kinh Kim Cương,* một trong hai bộ kinh chủ chốt của Thiền tông. Theo đó là sự nhận thức về vạn pháp (tức mọi sự vật và hiện tượng) đều không có tự tính cố định, không có bản chất độc lập mà luôn ảo hóa, vô thường và duyên khởi (tức tương quan, nương tựa lẫn nhau để sinh khởi).

Hành giả quán chiếu tính Không cốt để phá chấp từ bỏ sự bám víu vào các đối tượng, kể cả Phật pháp để đạt được trí tuệ vô trụ, an nhiên tự tại, giải thoát khổ đau và đạt đến sự giác ngộ.

Về tư tưởng tính không có thể kể đến hai bài kệ của Thiền sư Đạo Huệ (? - 1172) đời thứ 9 Thiền phái Vô Ngôn Thông. Thiền sư là người chuyên tu thiền định sáu năm không nằm, hiểu sâu pháp Tam quán tam ma địa, giỏi chữa bệnh. Thiền sư để lại hai bài kệ:

Bài thứ nhất:
*Địa thủy hỏa phong thức*
*Nguyên lai nhất thiết không*
*Như vân hoàn tụ tán*
*Phật nhật chiếu vô cùng.*
Bài thứ hai:
*Sắc thân dữ diệu thế*
*Bất hợp bất phân ly*
*Nhược nhân yếu phân biệt*
*Lô trung hoa nhất chi.*

Bài thứ nhất nghĩa là: đất, nước, lửa, gió (tức tứ đại) và thức (một trong ngũ uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức) vốn hoàn toàn không. Người ta giải thích trong ngũ uẩn thì Sắc tương đương tứ đại, hay do tứ đại làm thành, đó là phần tương đương khái niệm vật chất hiện nay. Còn Thức là ý thức, phần trừu tượng tương đương với khái niệm nhận thức hiện nay và có vận dụng lục thức, bát thức. Nói tóm lại, vật chất hay tinh thần đều là không, bản thể là không, tất cả như mây tụ rồi tan. Đây là cách giải thích văn chương và thế tục về nhân duyên hòa hợp. Duy chỉ mặt trời Phật vĩnh tồn, ý chí Phật tính thường trụ.

Bài thứ hai cũng cùng nội dung tư tưởng đó, song nhấn mạnh Sắc (thân) Không (diệu thế) nhưng hợp mà cũng không lìa, diễn đạt tư tưởng Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Nếu như muốn phân biệt thì đó là Phật tính (hoa trong lò lửa). Ý cành hoa khi trong lò lửa có trong kinh Phật mà các Thiền sư Trung Hoa vẫn thường dùng trước Đạo Huệ để chỉ Phật tính vĩnh hằng không thể thiêu đốt, cũng không thể nhiễm bùn. Đây là tư tưởng và kiến thức chung của Sơn môn Kiến Sơ bộc lộ trong truyền thừa Định Hương - Viên Chiếu - Đạo Huệ - Minh Trí - Tín Học - Tịnh Không - Đại Xá - Tịnh Lực - Trí Bảo - Trường Nguyên - Quảng Vương - Tiêu Dao - Tuệ Trung, ít ra là như vậy. Tuy nhiên, không có nghĩa các truyền thừa khác không có tư tưởng Sắc Không này, bởi vì đó là tư tưởng đột xuất nhất trong tư tưởng Thiền tông ở nước ta (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 409-410).

Như vậy, cũng như tư tưởng Vô trụ, tư tưởng tính Không dưới sự biểu đạt khác nhau đều thể hiện trong các trước tác chủ yếu là các bài kệ của các thiền sư thời Lý. Điều này cho thấy những tư tưởng Tâm tông, vô trụ, tính Không cốt lõi của Thiền tông nói chung và Thiền Lâm Tế nói riêng đã thâm nhập, ăn sâu trong kiến thức Phật pháp của Phật giáo Việt Nam.

### *2.4. Tư tưởng về Tâm*

Với Thiền tông, tư tưởng Phật tức tâm, chân tâm tín Phật được xem là Tâm tông (đã đề cập ở phần trên). Tuy nhiên, ngoài tư tưởng Tâm tông còn có tư tưởng về Tâm. Tư tưởng này

thể hiện trong bài kệ của Thiền sư Thường Chiếu (? - 1203). Thiền sư thuộc thế hệ thứ 12 của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Thiền sư họ Phạm từng làm quan đến chức Lệnh đồ tào cung Quảng Từ triều Lý Cao Tông, sau từ quan xuất gia học đạo với sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, được Quảng Nghiêm đích thân truyền thụ pháp chỉ. Sư theo hầu Quảng Nghiêm mấy năm rồi trụ trì, thuyết pháp tại chùa cổ ở phường Ông Mạc, sau mới về chùa Lục Tổ. Môn đồ đến theo học ngày càng đông. Có vị tăng hỏi:

*- Khi ta và vật nương tựa nhau thì thế nào?*

Sư đáp:

| **Gốc** | **Dịch** |
|---|---|
| *Vật ngã lưỡng vong* | Ta vật quên hết |
| *Tâm tính vô thường* | Tâm tính chẳng hằng thường |
| *Dị sinh dị diệt* | Dễ sinh dễ diệt |
| *Sát na bất định* | Chớp mắt chẳng dừng |
| *Thùy thị phan duyên* | Ai nương tựa ai? |
| *Sinh vi vật sinh* | Sinh là vật sinh |
| *Diệt vi vật diệt* | Diệt là vật diệt |
| *Bỉ pháp sở đắc* | Pháp kia sở đắc |
| *Thường vô sinh diệt* | Hằng thường không sinh diệt |

Tăng nói:

*- Đệ tử chưa hiểu, xin thày chỉ giáo lại cho.*

Sư đáp:

*- Hiểu tâm mà tu đạo thì dùng sức ít mà dễ thành, không hiểu tâm mà tu đạo thì vô ích.*

Hỏi:

*- Thế nào là pháp thân tràn ngập mọi nơi?*

Sư đáp:

*- Như một lỗ chân lông mà trùm khắp pháp giới, hết thảy các lỗ chân lông cũng đều như thế. Nên biết rằng nếu tâm trống không thì không một kẽ hở nào không phải là Phật thân. Vì sao vậy? Vì pháp thân ứng hóa thành bậc Đẳng Chính giác, không nơi nào không thể đến, cho nên ứng hóa thành trí tuệ ấy. Như Lai dùng sức mạnh của tâm tự tại, không động, không chuyển, mà chuyển pháp luân. Biết tất cả mọi pháp là hằng thường, không động chuyển cho nên dùng ba thứ pháp, nói dứt bỏ (đoạn) là để thích ứng với sự không dứt bỏ (vô đoạn) mà*

*chuyển pháp luân. Biết hết thảy các pháp đều chấp một bên (ly biên kiến, cho nên nói lìa dục chứ không nói trừ dục, cũng là để chuyển pháp luân. Đi vào chỗ hư không của hết thảy các pháp, cho nên không ngôn thuyết mà chuyển pháp luân. Biết hết thảy các pháp đều có tính Niết Bàn, cho nên mới tính không tướng, tính không tận, tính không sinh, không diệt, tính là không, tính là ngã, tính không phải ta nhưng không phải phi ngã. Tính không phải chúng sinh nhưng không phải phi chúng sinh, tính không là Bồ tát, tính không pháp giới, tính không là hư không nhưng cũng không phải là tính của bậc thành Đẳng Chính Giác.*

Nói xong sư đọc bài kệ:

| **Gốc** | **Dịch** |
|---|---|
| *Tại thế vi nhân thân* | Ở thế là nhân thân |
| *Tâm vi Như Lai tạng* | Tâm là Như Lai tạng |
| *Chiếu diện thả vô phương* | Chiếu rọi khắp muôn phương |
| *Tâm chi cánh tuyệt khoáng.* | Nếu tìm không thấy bóng. |

(*Thiền Uyển Tập Anh,* khuyết danh, 2014, tr. 132-134)

Về bài kệ trên Nguyễn Duy Hinh dịch nghĩa và luận bàn: Làm thân con người ở đời, Tâm là Như Lai tạng chiếu soi khắp nơi, không nơi nào không tới, tìm Tâm thì thấy rộng bao la, nghĩa là không bắt gặp được tuy ở đâu cũng có.

Tâm là Như Lai tạng. Thế là đã rõ. Như lại tạng là gì? Kinh Thắng Man viết: "Như Lai tạng giả thị pháp giới tạng, pháp thân tạng, xuất thế gian thượng thượng tạng, tự tính thanh tịnh tạng. Thực tính thanh tịnh Như Lai tạng, nhi khách trần phiền não, thượng phiền não sở nhiễm, bất tư nghì Như Lai cảnh giới" (Như Lai tạng là pháp giới tạng, pháp thân tạng. Tạng cao cao nhất xuất thế gian, tự tính thanh tịnh tạng. Tính thanh tịnh Như Lai tạng này bụi trần và phiền não làm ô nhiễm cho nên không thể hiểu cảnh giới Như Lai). Nhiều kinh Đại thừa viết về Như Lai tạng thường được xem là tên gọi khác của Chân Như, Phật tính, Tự tính thanh tịnh tâm. Đây là lần đầu tiên xuất hiện thuật ngữ Như Lai tạng và đồng nghĩa với Tâm (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 418). Như vậy, trong số các thiền sư thời Lý có không ít vị ngoài thông tuệ về Thiền học còn để tâm nghiên cứu và chịu ảnh hưởng của tam giáo (Nho, Phật, Đạo), đưa vào trước tác, trong đó có kệ. Chẳng hạn như Thiền sư Không Lộ (? - 1119) là người chuyên chú trì tụng pháp môn Đà La Ni của Mật tông. Thiền sư Vạn Hạnh (? - 1018) chuyên tâm tu tập pháp môn Tổng trì Tam ma địa, lấy đó làm sự nghiệp (*Thiền Uyển Tập Anh*, khuyết danh, 2014, tr. 172). Thiền sư Viên Chiếu (999 - 1090) thuộc thế hệ thứ 7 dòng Vô Ngôn Thông "*Có lẽ ông chịu ảnh hưởng kinh Pháp Hoa với tư tưởng nhất thừa (Phật thừa) không phân biệt tông phái. Rõ ràng Viên Chiếu quan tâm tôn giáo hơn triết thuyết. Ông thuộc Phật thừa của kinh Diệu Pháp Liên Hoa về mặt tư tưởng*" (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 382) . Ở một đoạn khác, Nguyễn Duy Hinh nhận xét: "*Nhìn tổng quát, tư tưởng Viên Chiếu không thuần túy Thiền tông mà là tư tưởng Giáo Thiền hợp nhất. Giáo đậm hơn*

*Thiền"*(Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 393). Mãn Giác Thiền sư với bài kệ nổi tiếng *"Xuân khứ bách hoa lạc/ Xuân đáo bách hoa khai/ Sự trục nhãn tiền quá/ Lão tòng đầu thượng lai/ Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận/ Định tiền tạc dạ nhất chi mai. Ông được xem là một quan chức coi việc đạo tràng trong cung. Ông tinh thông Tam giáo*" (Nguyễn Duy Hinh, 1999, tr. 382).

**KẾT LUẬN**

Thời Lý, với một đội ngũ đông đảo các thiền sư đã là nền tảng cho việc "nở rộ" tư tưởng Thiền học. Thông qua các trước tác, chủ yếu là các bài kệ, các thiền sư thời Lý đã luận giải hầu hết các tư tưởng Thiền học nhìn từ Thiền tông, cụ thể hơn là dòng Thiền Lâm Tế. Bài viết này bước đầu đề cập đến bốn nội dung tư tưởng cốt lõi của Thiền học, gồm: Tâm tông, Vô trụ, Tính không và Tâm. Tác giả xem đây là những trụ cột tư tưởng nền tảng, chi phối định hướng nhận thức và phương pháp tu chứng của Thiền tông, hơn là những "chân đế" theo nghĩa kinh viện của Phật học truyền thống. Ở mỗi phần nội dung đề cập đến từng tư tưởng, bài viết chọn một bài kệ của một Thiền sư để thảo luận. Cần thiết phải chỉ ra rằng, hầu hết các bài kệ tuy chỉ có 4 câu (cũng có khi 8 câu) nhưng từng câu chữ hết sức hàm súc, chứa đựng đa nghĩa. Vì vậy ở mỗi bài kệ ngoài tư tưởng chủ đạo vẫn còn có những giá trị tư tưởng Thiền học khác mà bài viết chưa thể phân tích hết.

Một số thiền sư thông tuệ kinh điển ngoài kinh điển Thiền tông đã làm cho tư tưởng Thiền học của các thiền sư thời Lý trở nên đa dạng, đa diện. Do vậy, tư tưởng Thiền học của các thiền sư thời Lý đã đặt nền móng vững chắc cho Thiền học cũng như tư tưởng Phật học của Phật giáo Việt Nam các thời kỳ tiếp theo cũng như thời hiện tại./.

**Tài liệu tham khảo**

1. Lục Tổ Huệ Năng. (2014). *Đàn Kinh.* Nxb. Tôn giáo.

2. Mật Thể. (1996). *Việt Nam Phật giáo sử lược.* Nxb. Thuận Hóa.

3. Nguyễn Lang. (2012). *Việt Nam Phật giáo sử luận.* Nxb. Phương Đông.

4. Nguyễn Duy Hinh. (1999). *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam.* Nxb. Khoa học xã hội.

5. *Thiền Uyển Tập Anh* (khuyết danh). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga (dịch và chú giải). (2014). Nxb. Hồng Đức.

6. Thích Nguyên Đạt. *Lịch sử và tư tưởng các tông phái Phật giáo Trung (Tài liệu giảng dạy).* Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.